

Bản án: 32/2026/DS- ST

Ngày 14/5/2026

“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Chữ, bà Vũ Thị Mai;

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2026 và ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2025/TLST- DS, ngày 11/11/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST – DS, ngày 09 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST – DS, ngày 31 tháng 3 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 34/2026/QĐST – DS, ngày 29 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Công ty Cổ phần M3 (MARS); Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Công T – Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng L, bà Nguyễn Thị T1, ông Hoàng Văn D, ông Vũ Minh T2 – Chuyên viên xử lý nợ; Địa chỉ: Tầng D số B đường N, phường B, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt ngày 29/4/2026 và có mặt ngày 14/5/2026).

2. Ngân hàng TMCP V (V1); Địa chỉ: Tòa nhà V, số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc H – Chuyên viên xử lý nợ. Địa chỉ: Tầng D, tòa nhà V, số B N, phường B, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt ngày 29/4/2026 và có mặt ngày 14/5/2026).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố T, phường C, tỉnh Bắc Ninh; (có mặt ngày 29/4/2026 và vắng mặt ngày 14/5/2026).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

[1]. Trong đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn Công ty Cổ phần M3 (MARS) và Ngân hàng TMCP V (V1) trình bày:

Ngày 01/11/2024, bà Trần Thị M1 có ký 01 hợp đồng cho vay hạn mức số 10306022 và khế ước nhận nợ kèm theo tại Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh B với số tiền là 2.560.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh thùng xốp.

Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 6.19%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 3 tháng kể từ ngày giải ngân (Thời gian cố định). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kì 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V2 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liên sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V2.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.5%/năm.

Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay có tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 112, Tờ bản đồ số: 29, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 641975, Số vào sổ cấp GCN CS08952 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 26/01/2018. Ngày 10/07/2023 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 227/HĐTC -2023, số Công chứng 2320, Quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 12/7/2023; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 21/12/2023 (Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 227/HĐTC -2023 ngày 12/7/2023) Văn phòng C giữa bà Nguyễn Thị M và Ngân hàng TMCP V (V2).

Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết bằng văn bản, công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Kể từ thời điểm vay tạm tính đến ngày 07/11/2025 bà M đã trả được tổng số tiền trả gốc là 43.377.565 đồng và trả lãi là 55.126.711 đồng. Tổng cộng trả gốc + lãi là 98.504.276 đồng. Thời điểm từ ngày 15/3/2025 bà M bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại thời điểm bà M chậm trả, ngân hàng đã áp dụng lãi suất và lãi chậm trả theo Điều 1 trong Khế ước nhận nợ kèm theo hợp đồng cho vay hạn mức.

Ngày 26/6/2025, V2 đồng ý bán và Công ty cổ phần M3 đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa V2 với bà Nguyễn Thị M cụ thể như sau:

Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 10306022 ngày 01/11/2024 và khế ước nhận nợ kèm theo. Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M3 kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V2 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V2 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M3.

Công ty cổ phần M3 và Ngân hàng V1 cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Công ty cổ phần M3 và V2 tổng số tiền tính đến ngày 14/5/2026 tiền nợ gốc là 2.516.622.435đ, tiền lãi và lãi chậm trả là 545.649.736đ; tổng cộng tiền gốc, lãi là: 3.062.272.171 đồng; cụ thể: Trả cho Công ty Cổ phần M3 số tiền: 2.909.158.562 đồng; Trả cho Ngân hàng TMCP V (V2) số tiền: 153.113.609 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong (các) Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M3 và V2. Lãi phát sinh phải trả cho M2 và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Về tài sản thế chấp: Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là TDP Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp. Hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản, có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp lý. Do đó, trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[2]. Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày tại phiên tòa như sau:

Ngày 01/11/2024, bà có ký 01 hợp đồng cho vay hạn mức số 10306022 và khế ước nhận nợ kèm theo tại Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh B với số tiền

là 2.560.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh thùng xốp.

Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 6.19%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày).

Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay có tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 112, Tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 641975, Số vào sổ cấp GCN: CS08952 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 26/01/2018; ngày 10/07/2023 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M.

Kể từ thời điểm vay tính đến ngày 07/11/2025 bà đã trả được tổng số tiền trả gốc và lãi nhiều hơn bên ngân hàng thống kê (Ngân hàng thống kê 43.377.565 đồng và trả lãi 55.126,711 đồng).

Nay Công ty cổ phần M3 và Ngân hàng V1 cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà phải thanh toán cho Công ty cổ phần M3 tổng số tiền tính đến ngày 14/5/2026 là: 3.062.272.171 đồng; Bà phải thanh toán cho V2 tổng số tiền là: 153.113.609 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong (các) Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M3 và V2. Lãi phát sinh phải trả cho M2 và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Bà nhất trí trả cho Công ty cổ phần M3 và Ngân hàng V1 và xử lý tài sản thế chấp; nhưng bà đề nghị Tòa án xem xét số tiền bà đã trả cho Ngân hàng nhiều hơn bên Ngân hàng kê khai.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[3]. Tại phiên tòa Đại diện của Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng và quan điểm việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do là vi phạm về nghĩa vụ chấp hành pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 117, Điều 122, Điều

131; Khoản 2 Điều 212, 299, 303, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 99, 100, 103 và 107 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Điều 12 của Luật Ngân hàng N. Điều 13, 18, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng (khoản 4, Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023). Điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2): Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2) đến ngày 14/5/2026 tiền gốc nợ 2.516.622.435đ, tiền lãi và lãi chậm trả là 545.649.736đ; tổng cộng tiền gốc, lãi là: 3.062.272.171 đồng; cụ thể: Trả cho Công ty Cổ phần M3 số tiền: 2.909.158.562 đồng; Trả cho Ngân hàng TMCP V (V2) số tiền: 153.113.609 đồng.

Về tài sản thế chấp: Trường hợp bà Nguyễn Thị M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 641975 để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị M còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất bà M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2) số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà M phải chịu tiền chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà và lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả tiền vay; bà M vay mục đích là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thùng xốp; bà M trình bày có đăng ký kinh doanh nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; Tòa án xác minh thì hồ bà M tại thời điểm vay tiền không có thông tin đăng ký kinh doanh. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/5/2026 không có lý do, đại diện Công ty M3 và Ngân hàng V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 29/4/2026 và có mặt ngày 14/5/2026. Hội đồng xét xử vắng mặt theo khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tranh chấp Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V bà Nguyễn Thị M áp dụng Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hợp đồng cho vay: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thể hiện ngày 01/11/2024, bà Nguyễn Thị M và Ngân hàng TMCP V (V2) đã ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 10306022 và khế ước nhận nợ kèm theo với số tiền vay 2.560.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi chậm trả và cơ chế điều chỉnh lãi suất được các bên xác lập cụ thể trong hợp đồng. Xét thấy hợp đồng tín dụng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về việc chuyển nhượng một phần khoản nợ: Ngày 26/6/2025, Ngân hàng V2 và Công ty Cổ phần M3 đã ký kết thỏa thuận mua bán một phần khoản nợ, theo đó Công ty M3 nhận chuyển nhượng 95% khoản nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng nêu trên. Xét thấy việc chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ trong quan hệ tín dụng này là phù hợp quy định pháp luật; Công ty M3 có quyền kế thừa quyền, nghĩa vụ của V2 trong phạm vi phần nợ đã nhận chuyển nhượng, bao gồm quyền khởi kiện để yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”.*

Kể từ thời điểm vay tính đến ngày 07/11/2025 bà M đã trả được tổng số tiền trả gốc 43.377.565 đồng và trả lãi 55.126,711 đồng; tổng cộng trả gốc lãi là 98.504.276 đồng. Đến thời hạn trả nợ từ ngày 15/3/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị M

đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết dẫn đến khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn. Việc ngân hàng áp dụng tiền lãi và lãi quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ. Tại thời điểm xét xử, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền tính đến ngày 14/5/2026 là 2.516.622.435đ, tiền lãi và lãi chậm trả là 545.649.736đ; tổng cộng tiền gốc, lãi là: 3.062.272.171 đồng; trong đó thanh toán cho Công ty M3 và V2 theo tỷ lệ phần nợ mà mỗi bên đang sở hữu.

Xét thấy yêu cầu này phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, cũng như phù hợp với các quy định pháp luật về nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên có cơ sở chấp nhận. Bà M cho rằng bà đã thanh toán trả cho bên Ngân hàng số tiền gốc và lãi nhiều hơn số tiền bên Ngân hàng T3, bà M trình bày nhưng không ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà M phải trả tiền gốc vay còn nợ là 2.516.622.435đ, tiền lãi và lãi chậm trả tính đến ngày 14/5/2026 là 545.649.736đ; tổng cộng tiền gốc, lãi là: 3.062.272.171đ; cụ thể: Trả cho Công ty Cổ phần M3 số tiền tương ứng 95% là 2.909.158.562 đồng; Trả cho Ngân hàng TMCP V (V2) số tiền: tương ứng 5% là 153.113.609 đồng.

Về tài sản bảo đảm: Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là TDP Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 641975 để thu hồi nợ theo quy định pháp luật. Hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản, có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp lý. Do đó, trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định.

Về lãi phát sinh: Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Xét thấy yêu cầu này phù hợp với nội dung đã thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng tín dụng và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] *Tại phiên tòa:* Đại diện Viện kiểm sát đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

[5]. *Về án phí và chi phí tố tụng:*

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng bà Nguyễn Thị M là người có tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả cho Công ty M3 và Ngân hàng V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 14.426.000đ; số tiền này do Công ty Cổ phần M3 nộp nên số tiền 14.426.000đ bà M nộp trả cho Công ty cổ phần M3.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 117, Điều 122, Điều 131; Khoản 2 Điều 212, 299, 303, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 99, 100, 103 và 107 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Điều 12 của Luật Ngân hàng N. Điều 13, 18, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng (khoản 4, Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023). Điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2).

Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V tiền nợ gốc là 2.516.622.435đ, tiền lãi và lãi chậm trả tính đến ngày 14/5/2026 là 545.649.736đ; tổng cộng tiền gốc, lãi là: 3.062.272.171đ; Cụ thể: Bà M phải trả cho Công ty Cổ phần M3 số tiền 2.909.158.562đ (Hai tỉ, chín trăm linh chín triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm sáu hai đồng); Trả cho Ngân hàng TMCP V (V2) số tiền 153.113.609đ (Một trăm năm mươi ba triệu, một trăm mười ba nghìn, sáu trăm linh chín đồng).

[2] Về tài sản thế chấp: Trường hợp bà Nguyễn Thị M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty Cổ phần M3 và Ngân hàng TMCP V (V2) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là TDP Đ, phường P, tỉnh Bắc Ninh), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 641975 để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị M còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất bà M phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết

định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần M3 số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 41.985.000đ (bốn mươi một triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003202 ngày 07/11/2025. Hoàn trả Ngân hàng TMCP V số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 3.419.000đ (ba triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng), theo biên lai số 0003203 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Về chi phí tố tụng Bà Nguyễn Thị M phải chịu 14.426.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng); số tiền 14.426.000đ bà M nộp trả cho Công ty cổ phần M3.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5- BN;
- Phòng THADS khu vực 5- BN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn